

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-33

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Duy Anh	Thành viên <i>Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021</i>

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn Phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được xác nhận số dư tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 của một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị lần lượt là 19,79 tỷ đồng và 16,81 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét bổ sung cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá sự phù hợp của các khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến tính phát sinh, phù hợp của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển *W*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.825.840.549	315.098.734.813
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.009.537.272	23.242.117.500
111	1. Tiền		12.009.537.272	23.242.117.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.063.901.137	188.558.904.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	88.158.116.144	160.100.388.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.863.279.338	20.907.259.411
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		4.375.253.706	4.375.253.706
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.632.989.605	3.825.217.653
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.378.826.108)	(1.062.302.719)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	IV. Hàng tồn kho	9	175.166.527.471	100.739.755.084
141	1. Hàng tồn kho		175.166.527.471	100.739.755.084
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.585.874.669	2.557.957.641
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.102.725.229	2.483.707.080
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.483.149.440	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	74.250.561
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		178.240.763.334	186.729.194.945
220	II. Tài sản cố định		149.424.608.404	159.808.769.752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	148.908.890.299	159.203.776.375
222	- Nguyên giá		381.761.941.195	380.561.607.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.853.050.896)	(221.357.830.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	515.718.105	604.993.377
228	- Nguyên giá		3.460.337.628	3.460.337.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.944.619.523)	(2.855.344.251)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		420.000.000	420.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	420.000.000	420.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	16.336.701.068	16.336.701.068
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.059.453.862	10.163.724.125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.059.453.862	10.163.724.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		498.066.603.883	501.827.929.758

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		284.740.575.315	248.142.956.106
310	I. Nợ ngắn hạn		268.178.878.513	231.728.400.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.381.913.191	76.037.869.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.363.582.522	10.594.443.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.146.816.584	11.038.036.537
314	4. Phải trả người lao động		6.152.908.439	11.676.675.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.026.247	146.192.152
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.200.159.775	13.066.338.094
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	181.099.167.714	108.757.241.446
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.400.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		304.304.041	411.604.041
330	II. Nợ dài hạn		16.561.696.802	16.414.555.569
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	16.561.696.802	16.414.555.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.326.028.568	253.684.973.652
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	213.326.028.568	253.684.973.652
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.461.028.568	42.819.973.652
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		346.973.652	1.560.535.854
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.114.054.916	41.259.437.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.066.603.883	501.827.929.758

Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	221.611.732.492	204.067.814.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.806.973.545	5.486.513.680
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.804.758.947	198.581.301.056
11	4. Giá vốn hàng bán	23	173.390.901.435	162.704.021.487
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.413.857.512	35.877.279.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	100.611.809	449.737.428
22	7. Chi phí tài chính	25	4.557.883.683	3.682.814.426
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.209.227.414	2.911.091.753
25	8. Chi phí bán hàng	26	16.827.536.552	15.657.089.661
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.471.711.278	18.142.389.564
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.657.337.808	(1.155.276.654)
31	11. Thu nhập khác	28	13.599.288	605.143.506
32	12. Chi phí khác		22.721.839	328.755.280
40	13. Lợi nhuận khác		(9.122.551)	276.388.226
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.648.215.257	(878.888.428)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		534.160.341	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.114.054.916	(878.888.428)

Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.648.215.257	(878.888.428)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.584.495.222	10.807.601.219
03	- Các khoản dự phòng		1.716.523.389	1.077.049.286
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.111.335)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.572.754)	(24.575.403)
06	- Chi phí lãi vay		4.209.227.414	2.911.091.753
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.119.777.193	13.892.278.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.796.692.518	34.343.549.674
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.426.772.387)	(33.983.848.928)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(32.950.571.036)	(25.601.210.316)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.514.747.886)	(749.855.173)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.225.393.319)	(2.860.514.924)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.113.267.431)	(5.780.045.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(388.078.161)	(967.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.702.360.509)	(21.707.596.753)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.200.333.874)	(8.698.988.418)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.572.754	342.278.160
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.188.761.120)	(8.356.710.258)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		211.974.365.678	177.553.488.465
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(139.485.298.177)	(154.438.605.913)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.830.526.100)	(20.235.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.658.541.401	23.094.647.552

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.232.580.228)	(6.969.659.459)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.242.117.500	12.181.891.145
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.009.537.272</u>	<u>5.212.231.686</u>



Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên tại Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 591 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 659 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn Phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là ngày 31/03/2021.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Văn phòng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Văn phòng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Văn phòng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Văn phòng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	60.755.162	99.322.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.948.782.110	23.142.795.249
	12.009.537.272	23.242.117.500

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.776.247.251	-	17.104.290.251	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	6.679.824.958	-	16.373.256.482	-
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ TC Thành Đạt	5.741.628.247	-	4.717.581.366	-
- Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	5.288.545.425	-	1.136.933.477	-
- Sankin Corportion	3.903.937.200	-	5.084.180.249	-
- Phải thu khách hàng khác	50.767.933.063	(1.363.062.640)	115.684.146.260	(1.046.539.251)
	88.158.116.144	(1.363.062.640)	160.100.388.085	(1.046.539.251)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	3.101.414.690	-	3.879.249.550	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	7.310.176.917	-	7.310.176.917	-
- Công ty Cổ phần nội thất Hà Vũ	5.800.925.973	-	4.724.316.049	-
- Công ty Cổ phần Tiến Hà	3.744.738.002	-	-	-
- Chen Ju Hong Co.,Ltd	2.055.689.180	-	-	-
- Zhejiang Zhendong Leisure products co.,LTD	1.998.378.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	10.953.371.266	-	8.872.766.445	-
	31.863.279.338	-	20.907.259.411	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	777.670.347	-	1.093.985.384	-
Ký cược, ký quỹ	2.696.690.100	-	2.641.591.220	-
Phải thu khác	158.629.158	(15.763.468)	89.641.049	(15.763.468)
	3.632.989.605	(15.763.468)	3.825.217.653	(15.763.468)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất và Dịch vụ thương mại T&T	293.844.481	96.922.241	293.844.481	155.107.840
- Công ty TNHH Tú Đạt Bảo	252.731.663	-	252.731.663	-
- Các khoản khác	1.246.662.730	680.840.221	922.570.921	615.086.202
	2.156.588.570	777.762.462	1.832.496.761	770.194.042

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.978.469.024	-	58.896.986.236	-
Công cụ, dụng cụ	777.044.530	-	698.169.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.043.952.424	-	40.839.212.193	-
Thành phẩm	33.135.225.387	-	172.214.513	-
Hàng hoá	231.836.106	-	133.172.670	-
	175.166.527.471	-	100.739.755.084	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	420.000.000	420.000.000
- Thi công cải tạo mặt bằng vườn táo số 2	390.000.000	390.000.000
- Chi phí lập hồ sơ thiết kế nhà xưởng mới	30.000.000	30.000.000
	420.000.000	420.000.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Số dư cuối kỳ	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.774.624.442	80.719.809	2.855.344.251
- Khấu hao trong kỳ	75.870.018	13.405.254	89.275.272
Số dư cuối kỳ	2.850.494.460	94.125.063	2.944.619.523
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	551.660.686	53.332.691	604.993.377
Tại ngày cuối kỳ	475.790.668	39.927.437	515.718.105

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.587.585.128 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	86.586.080.582	273.383.796.962	15.969.138.909	4.622.590.868	380.561.607.321
- Mua trong kỳ	-	537.472.339	-	662.861.535	1.200.333.874
Số dư cuối kỳ	86.586.080.582	273.921.269.301	15.969.138.909	5.285.452.403	381.761.941.195
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	57.034.114.251	148.367.704.906	11.404.402.252	4.551.609.537	221.357.830.946
- Khấu hao trong kỳ	2.136.199.028	8.439.492.351	763.381.175	156.147.396	11.495.219.950
Số dư cuối kỳ	59.170.313.279	156.807.197.257	12.167.783.427	4.707.756.933	232.853.050.896
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	29.551.966.331	125.016.092.056	4.564.736.657	70.981.331	159.203.776.375
Tại ngày cuối kỳ	27.415.767.303	117.114.072.044	3.801.355.482	577.695.470	148.908.890.299

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.331.194.829 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.106.396.465 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) . Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.566.101.135	1.534.081.977
Chi phí làm biển quảng cáo	402.488.890	729.166.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	134.135.204	220.458.436
	<u>2.102.725.229</u>	<u>2.483.707.080</u>
b) . Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.819.383.076	7.470.779.683
Chi phí sửa chữa tài sản	2.863.251.029	2.268.020.033
Tiền thuê đất	376.819.757	424.924.409
	<u>12.059.453.862</u>	<u>10.163.724.125</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	6.013.790.745	6.013.790.745	5.091.421.458	5.091.421.458
- Công ty TNHH Trung tâm gia công POSCO Việt Nam	3.264.429.364	3.264.429.364	-	-
- Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	2.080.864.243	2.080.864.243	-	-
- Công ty TNHH thương mại thép công nghiệp	2.072.409.811	2.072.409.811	1.732.039.258	1.732.039.258
- Các nhà cung cấp khác	32.950.419.028	32.950.419.028	69.214.408.300	69.214.408.300
	<u>46.381.913.191</u>	<u>46.381.913.191</u>	<u>76.037.869.016</u>	<u>76.037.869.016</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Great Star Việt Nam	6.152.715.550	-
- Đại lý Phạm Thành Trung	5.774.958.222	4.714.116.478
- Đại lý Trần Văn Hải	3.993.551.727	-
- Đại lý Nguyễn Thị Giang	305.763.352	366.824.668
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Nội Thất Bình Gia	782.867.966	302.867.966
- Công ty Cổ phần thương mại và truyền thông VINASING	1.304.500.000	1.304.500.000
- Các khách hàng khác	4.049.225.705	3.906.134.642
	<u>22.363.582.522</u>	<u>10.594.443.754</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.575.542.490	1.756.564.607	7.332.107.097	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.561	-	692.065.249	617.814.688	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.094.045.952	553.382.180	5.113.267.431	-	534.160.701
Thuế Thu nhập cá nhân	-	368.448.095	2.980.344.733	3.134.889.579	-	213.903.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	505.802.000	107.049.366	-	398.752.634
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	74.250.561	11.038.036.537	6.494.158.769	16.311.128.161	-	1.146.816.584

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	287.467.691
- Kinh phí công đoàn	270.146.285	470.877.233
- Bảo hiểm xã hội	44.303.674	5.787.908
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	432.359.400	89.885.500
- Phải trả về thường đại lý	1.191.916.546	2.901.846.384
- Chiết khấu doanh số	1.824.374.925	3.578.876.634
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.203.600.990	5.731.596.744
	9.200.159.775	13.066.338.094

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	94.995.205.762	94.995.205.762	204.965.395.178	132.634.262.335	167.326.338.605	167.326.338.605
- Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾	29.809.811.405	29.809.811.405	39.383.178.636	41.761.045.449	27.431.944.592	27.431.944.592
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽²⁾	59.955.684.237	59.955.684.237	125.635.892.426	85.643.506.766	99.948.069.897	99.948.069.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	5.229.710.120	5.229.710.120	19.960.665.537	5.229.710.120	19.960.665.537	19.960.665.537
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾	-	-	19.985.658.579	-	19.985.658.579	19.985.658.579
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	13.762.035.684	13.762.035.684	6.861.829.267	6.851.035.842	13.772.829.109	13.772.829.109
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	3.600.000.000	3.570.000.000	7.230.000.000	7.230.000.000
	6.562.035.684	6.562.035.684	3.261.829.267	3.281.035.842	6.542.829.109	6.542.829.109
	108.757.241.446	108.757.241.446	211.827.224.445	139.485.298.177	181.099.167.714	181.099.167.714
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	20.333.483.720	20.333.483.720	7.008.970.500	3.570.000.000	23.772.454.220	23.772.454.220
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	9.843.107.533	9.843.107.533	-	3.281.035.842	6.562.071.691	6.562.071.691
	30.176.591.253	30.176.591.253	7.008.970.500	6.851.035.842	30.334.525.911	30.334.525.911
	(13.762.035.684)	(13.762.035.684)	(6.861.829.267)	(6.851.035.842)	(13.772.829.109)	(13.772.829.109)
	16.414.555.569	16.414.555.569			16.561.696.802	16.561.696.802

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018 và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/07 ngày 29 tháng 12 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh. Lãi suất đang áp dụng là 4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.431.944.592 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 27 tháng 01 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/01/2022;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.948.069.897 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 64472.20.358.8665572.TD ngày 03 tháng 12 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tối đa 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị nội thất trong năm 2020 - 2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến 15/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: quy định trên từng văn bản nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng là 6,0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.960.665.537 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21PY/DN-ĐB/HM442 ngày 24 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 24/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.985.658.579 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các Hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 26 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.790.501.720 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.230.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.981.952.500 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.562.071.691 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.542.829.109 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không áp dụng tài sản đảm bảo.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả thường cho các đại lý	1.400.000.000	-
	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	17.681.838.330	228.546.838.330
Điều chỉnh lợi nhuận từ Chi nhánh Hà Nội về Văn Phòng	-	-	4.166.547.524	4.166.547.524
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(878.888.428)	(878.888.428)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20.287.850.000)	(20.287.850.000)
Số dư cuối kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	681.647.426	211.546.647.426
Số dư đầu kỳ này	210.965.000.000	(100.000.000)	42.819.973.652	253.684.973.652
Lãi trong kỳ này	-	-	2.114.054.916	2.114.054.916
Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.473.000.000)	(42.473.000.000)
Số dư cuối kỳ này	210.965.000.000	(100.000.000)	2.461.028.568	213.326.028.568

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2021, Công ty công bố việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	42.819.973.652
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,70%	300.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	98,49%	42.173.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,81%	345.137.610

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	16,23%	34.244.820.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	46,11%	97.276.950.000	48,68%	102.689.290.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	100.000.000	0,05%	100.000.000
	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>210.965.000.000</i>	<i>210.965.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210.965.000.000</i>	<i>210.965.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>89.885.500</i>	<i>65.151.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>42.173.000.000</i>	<i>18.977.850.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>42.173.000.000</i>	<i>18.977.850.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(41.830.526.100)</i>	<i>(20.235.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(41.830.526.100)</i>	<i>(20.235.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>432.359.400</i>	<i>19.022.766.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.096.500</i>	<i>21.096.500</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	10.000	10.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.086.500</i>	<i>21.086.500</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m2. Theo hợp đồng này, Văn phòng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m2. Theo hợp đồng này, Văn phòng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	162.459,24	101.614,03

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	221.611.732.492	204.067.814.736
	221.611.732.492	204.067.814.736
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	15.539.751.301	11.234.801.974
	15.539.751.301	11.234.801.974
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.591.322.685	3.676.361.232
Hàng bán bị trả lại	42.087.984	-
Giảm giá hàng bán	173.562.876	1.810.152.448
	4.806.973.545	5.486.513.680
	4.806.973.545	5.486.513.680
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.390.901.435	162.704.021.487
	173.390.901.435	162.704.021.487
	173.390.901.435	162.704.021.487
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.572.754	24.575.403
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	282.632.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.927.720	142.530.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.111.335	-
	100.611.809	449.737.428
	100.611.809	449.737.428
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.209.227.414	2.911.091.753
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	312.124.706	411.844.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.531.563	359.878.594
	4.557.883.683	3.682.814.426
	4.557.883.683	3.682.814.426

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.475.617	439.767.660
Chi phí nhân công	4.247.743.000	4.061.857.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.867.698	205.806.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.095.496	260.743.321
Chi phí khác bằng tiền	10.520.354.741	10.688.914.690
	<u>16.827.536.552</u>	<u>15.657.089.661</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.178.635	765.599.727
Chi phí nhân công	10.093.116.271	9.859.755.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.051.758	1.104.670.724
Thuế, phí, lệ phí	319.030.374	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	316.523.389	(42.950.714)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.822.822	6.073.364.430
Chi phí khác bằng tiền	130.988.029	381.950.397
	<u>19.471.711.278</u>	<u>18.142.389.564</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	600.000	38.623.000
Hoàn thuế nhập khẩu	-	553.463.455
Thu nhập khác	12.999.288	13.057.051
	<u>13.599.288</u>	<u>605.143.506</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.320.090.257	134.325.461.095
Chi phí nhân công	28.774.278.091	28.765.434.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.584.495.222	10.807.601.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.375.013.473	14.090.422.297
Chi phí khác bằng tiền	9.586.163.374	11.401.084.866
	<u>268.640.040.417</u>	<u>199.390.003.768</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.009.537.272	-	23.242.117.500	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.791.105.749	(1.378.826.108)	163.925.605.738	(1.062.302.719)
	103.800.643.021	(1.378.826.108)	187.167.723.238	(1.062.302.719)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			197.660.864.516	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác			55.582.072.966	89.104.207.110
Chi phí phải trả			130.026.247	146.192.152
			253.372.963.729	214.422.196.277

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập, dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.009.537.272	-	-	12.009.537.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.412.279.641	-	-	90.412.279.641
	<u>102.421.816.913</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.421.816.913</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.242.117.500	-	-	23.242.117.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.863.303.019	-	-	162.863.303.019
	<u>186.105.420.519</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.105.420.519</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	181.099.167.714	16.561.696.802	-	197.660.864.516
Phải trả người bán, phải trả khác	55.582.072.966	-	-	55.582.072.966
Chi phí phải trả	130.026.247	-	-	130.026.247
	<u><u>236.811.266.927</u></u>	<u><u>16.561.696.802</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>253.372.963.729</u></u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	108.757.241.446	16.414.555.569	-	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác	89.104.207.110	-	-	89.104.207.110
Chi phí phải trả	146.192.152	-	-	146.192.152
	<u><u>198.007.640.708</u></u>	<u><u>16.414.555.569</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>214.422.196.277</u></u>

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng		15.539.751.301	11.234.801.974
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	15.539.751.301	11.234.801.974
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.101.414.690	3.879.249.550
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	3.101.414.690	3.879.249.550

11170
CÔNG TY
KIỂM TRƯỞNG
KIỂM T
ASC
M - TP

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu VND	06 tháng đầu VND
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	654.554.000	575.194.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên	60.000.000	36.433.000
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên	311.323.000	289.291.000
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	296.985.000	296.744.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC.





Đặng Thị Hoa **Bùi Tiến Tuấn** **Lê Duy Anh**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

